CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 8
• Báo cáo kết quả kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/06/2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 522.871.860.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2012: 522.871.860.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố PLeiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3824464
- Fax: (84) 059.3826365
- Website: www.geccom.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống);
- Sản xuất đường;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh: Sản xuất rượu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Mua bán vật tư, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Trồng cây mía;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán phân bón các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Điều hành tua du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Vạn tải hành khách đường bộ khác: Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch;
- Cung ứng lao động tạm thời: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Làm dịch vụ cho các hộ nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến đường.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 288 người. Trong đó, nhân viên quản lý 24 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/5/2012
	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/9/2011
		Miễn nhiệm ngày 16/05/3012

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Phùng Nguyễn Âu Đệ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/9/2011
		Miễn nhiệm ngày 16/5/2012
	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/5/2012
• Ông Tân Xuân Hiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010
• Ông Đinh Văn Hiệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2011
		Miễn nhiệm ngày 09/4/2012
• Ông Đoàn Thanh Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010
		Miễn nhiệm ngày 09/4/2012

Ban Kiểm soát

• Ông Lưu Mạnh Thức	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 05/6/2012
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/4/2012
• Ông Đinh Văn Bình	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010
		Miễn nhiệm ngày 09/4/2012
• Ông Phạm Cao Sơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/4/2012
		Miễn nhiệm ngày 05/6/2012
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/6/2012
• Bà Lương Ái Trúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
		Miễn nhiệm ngày 09/4/2012
• Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Tân Xuân Hiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010
• Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2010
• Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2011
• Ông Đinh Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2012
• Bà Trần Thị Phương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/12/2010

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chủ tịch hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính bằng Quyết định số 36/2012/QĐ-HĐQT ngày 05/07/2012 "về việc ủy quyền ký kết các văn bản liên quan".

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 5900181213 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
TP. PLEIKU T. GIA LAI

Tân Xuân Hiến

Gia Lai, ngày 30 tháng 08 năm 2012

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1071 /BCKT-AAC *Đà Nẵng, ngày 30 tháng 08 năm 2012*

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Kính gởi: **Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 được lập ngày 25/08/2012 của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 38. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ảnh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

KT. Tổng Giám đốc

CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Trần Dương Nghĩa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1309/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các qui định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**301.958.789.553**	**102.763.569.060**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**35.348.069.818**	**9.304.184.981**
1.	Tiền	111		1.348.069.818	9.304.184.981
2.	Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**210.380.249.272**	**1.391.000.000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	6	210.380.249.272	1.391.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**29.283.976.925**	**67.875.999.978**
1.	Phải thu của khách hàng	131		22.033.930.431	26.448.174.568
2.	Trả trước cho người bán	132		237.808.383	196.637.729
3.	Các khoản phải thu khác	138	7	7.029.451.347	41.248.400.917
4.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(17.213.236)	(17.213.236)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**10.533.296.204**	**10.011.254.896**
1.	Hàng tồn kho	141	8	10.533.296.204	10.011.254.896
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**16.413.197.334**	**14.181.129.205**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.279.546.211	66.957.195
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.000.000	4.711.835.216
3.	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	7.131.651.123	9.402.336.794
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**749.662.099.148**	**825.460.084.055**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**495.175.084**	**835.855.747**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		664.209.155	1.004.889.818
2.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(169.034.071)	(169.034.071)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**93.743.554.311**	**335.315.032.882**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	85.483.820.738	326.760.556.236
	- Nguyên giá	*222*		*146.204.711.842*	*400.638.608.390*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(60.720.891.104)*	*(73.878.052.154)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	64.166.667	208.606.851
	- Nguyên giá	*228*		*255.000.000*	*395.907.975*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(190.833.333)*	*(187.301.124)*
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	8.195.566.906	8.345.869.795
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**13**	**625.806.344.222**	**457.938.539.926**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	13	493.133.505.770	402.235.245.809
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	2.535.180.000	2.535.180.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	13	136.700.449.789	60.825.115.954
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	13	(6.562.791.337)	(7.657.001.837)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**29.617.025.531**	**31.370.655.500**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	29.617.025.531	31.370.655.500
2.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.051.620.888.701**	**928.223.653.115**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2012

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**408.377.596.151**	**610.894.914.409**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**65.415.946.692**	**175.881.281.893**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	15	24.914.839.432	87.726.988.486
2.	Phải trả cho người bán	312		17.658.365.818	5.938.003.877
3.	Người mua trả tiền trước	313		2.313.798.174	1.637.701.048
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	4.256.764.258	4.191.950.871
5.	Phải trả người lao động	315		1.926.305.107	3.369.998.636
6.	Chi phí phải trả	316	17	92.018.640	489.866.818
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	13.508.494.279	67.785.232.969
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		745.360.984	4.741.539.188
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**342.961.649.459**	**435.013.632.516**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	5.381.134.590
2.	Phải trả dài hạn khác	333	19	211.467.544.626	288.022.563.067
3.	Vay và nợ dài hạn	334	20	131.466.534.760	141.573.174.760
4.	Doanh thu chưa thực hiện	338		27.570.073	36.760.099
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**643.243.292.550**	**317.328.738.706**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**643.243.292.550**	**317.328.738.706**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	522.871.860.000	261.435.930.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	21	103.154.918.653	50.867.732.653
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	21	364.836	381.706
4.	Quỹ đầu tư phát triển	417	21	3.169.008.807	3.076.516.818
5.	Quỹ dự phòng tài chính	418	21	1.185.567.779	1.185.567.779
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	12.861.572.475	762.609.750
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.051.620.888.701**	**928.223.653.115**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		30/06/2012	31/12/2011
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	216.319.686	229.960.985
Ngoại tệ các loại	USD	201,79	201,61

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Tân Xuân Hiến	Trần Thị Phương	Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 30 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các qui định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	54.638.398.860	69.194.077.027
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03	22	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	22	54.638.398.860	69.194.077.027
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	38.190.735.964	45.122.652.641
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	20		16.447.662.896	24.071.424.386
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	12.854.888.862	35.221.971.640
7.	Chi phí tài chính	22	25	9.218.101.861	20.641.932.557
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.358.155.172*	*14.006.745.505*
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.785.155.641	4.006.918.056
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**16.299.294.256**	**34.644.545.413**
					-
11.	Thu nhập khác	31	26	723.309.046	96.444.370
12.	Chi phí khác	32	27	394.143.272	60.021.111
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**329.165.774**	**36.423.259**
					-
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**28**	**16.628.460.030**	**34.680.968.672**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.845.946.301	5.728.607.091
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp**	**60**	**28**	**12.782.513.729**	**28.952.361.581**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	419	967

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Tân Xuân Hiến	Trần Thị Phương	Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 30 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các qui định sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	65.533.260.672	92.523.715.120
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(22.071.338.875)	(42.019.713.377)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.246.016.903)	(5.766.452.024)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.783.099.273)	(13.917.747.476)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	(5.291.348.550)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.647.697.695	10.637.851.162
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(49.087.249.450)	(249.620.744.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(25.006.746.134)**	**(213.454.439.507)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ, TS DH khác	21	(1.301.188.233)	(10.673.032.728)
2. Tiền chi cho vay, mua các cc nợ đơn vị khác	23	(210.000.000.000)	(1.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ đơn vị khác	24	2.891.500.728	72.726.691.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.791.629.961)	(48.613.728.520)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.200.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.312.747.961	23.867.887.247
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(163.688.569.505)**	**36.307.816.999**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	313.723.116.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	94.620.476.411	47.379.469.973
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(167.539.265.465)	(46.461.737.473)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.065.109.600)	(17.978.574.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**214.739.217.346**	**(17.060.842.170)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**26.043.901.707**	**(194.207.464.678)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.304.184.981	202.304.168.168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(16.870)	381.706
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**35.348.069.818**	**8.097.085.196**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Tân Xuân Hiến	Trần Thị Phương	Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 30 tháng 08 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/06/2012.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống);
- Sản xuất đường;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh: Sản xuất rượu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Mua bán vật tư, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Trồng cây mía;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán phân bón các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Điều hành tua du lịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Vạn tải hành khách đường bộ khác: Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch;
- Cung ứng lao động tạm thời: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Làm dịch vụ cho các hộ nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến đường.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009.

4.6 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 23
Phương tiện vận tải	5 – 23
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,..

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định khác

Các tài sản cố định khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	*Thời gian khấu hao (năm)*
Phần mềm máy tính	8

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25% theo hướng dẫn tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:

  ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2:

  - Công trình Cải tạo và nâng cấp Nhà máy Thủy Điện Ia Đrăng 2: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (từ năm 2003 đến năm 2013), được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2169/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
  - Công trình Cải tạo và nâng cấp lưới Điện Thị trấn và Công ty Cao su Chư Prông: Áp dụng Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1749/GCN-UB ngày 10 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
  - Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2016). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.

  ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt tại quỹ	20.695.148	6.406.213
Tiền gởi ngân hàng	1.327.374.670	9.297.778.768
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Gia Lai	*272.828.918*	*4.798.652.391*
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN Gia Lai	*753.199.251*	*378.908.438*
- Ngân hàng Ngoại thương Gia Lai	*53.217.828*	*3.740.524.408*
- Ngân hàng Phát triển Gia Lai	*12.582.008*	*14.047.487*
- Ngân hàng TMCP An Bình Gia Lai	*80.123.912*	*307.606.494*
- Ngân hàng Sacombank - CN Gia Lai	*83.318.256*	*45.597.847*
- Ngân hàng Kỹ thương Pleiku	*4.701.468*	*7.242.570*
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Gia Lai (TG USD)	*4.202.882*	*4.199.133*
- Tiền gửi chứng khoán - CK BSC	*63.200.147*	*1.000.000*
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	34.000.000.000	-
Cộng	**35.348.069.818**	**9.304.184.981**

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gởi có kỳ hạn 1 năm	-	1.000.000.000
Cho vay ngắn hạn	210.380.249.272	391.000.000
+ Công ty CP Xây lắp và DV cơ điện Gia Lai	*380.249.272*	*391.000.000*
+ Công ty CP Ayun Thượng	*20.000.000.000*	-
+ Công ty CP SX - TM Thành Thành Công	*170.000.000.000*	-
+ Công ty CP Mía đường Nhiệt Điện Gia Lai	*20.000.000.000*	-
Cộng	**210.380.249.272**	**1.391.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.321.174.000	40.142.704.800
- Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai	*-*	*24.767.410.800*
- Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	*-*	*11.054.670.000*
- Công ty Cổ phần Ayun Thượng	*4.320.624.000*	*4.320.624.000*
- Các đối tượng khác	*550.000*	*-*
Phải thu tiền lãi cho vay vốn	2.283.316.177	264.553.364
- Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	*90.902.917*	*244.889.323*
- Công ty CP Xây lắp và DV cơ điện Gia Lai	*27.482.144*	*19.664.041*
- Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai	*214.500.000*	*-*
- Công ty Cổ phần Ayun Thượng	*222.444.444*	*-*
- Công ty Cổ phần SX-TM Thành Thành Công	*1.727.916.666*	*-*
- Các đối tượng khác	*70.006*	*-*
Phải thu khác	424.961.170	841.142.753
- Lãi dự thu	*268.888.888*	*123.480.000*
- Hỗ trợ lãi suất NH Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	*-*	*407.097.000*
- Công ty Cổ phần Ayun Thượng	*12.000.000*	*-*
- Công ty Cổ phần Xây lắp và DV cơ điện Gia Lai	*19.164.350*	*-*
- Công ty TNHH MTV XD BTLT Gia Lai	*24.000.000*	*-*
- Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	*24.000.000*	*-*
- Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai	*31.237.500*	*-*
- Thuế TNCN	*-*	*155.943.160*
- Các đối tượng khác	*45.670.432*	*154.622.593*
Cộng	**7.029.451.347**	**41.248.400.917**

8. Hàng tồn kho

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.774.827.486	3.811.398.119
Công cụ, dụng cụ	26.567.749	26.683.657
Chi phí SXKD dở dang	7.731.900.969	6.173.173.120
Cộng	**10.533.296.204**	**10.011.254.896**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	33.966.900	33.966.900
Tạm ứng	7.092.684.223	9.368.369.894
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	-
Cộng	**7.131.651.123**	**9.402.336.794**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	59.366.432.178	122.916.954.721	70.106.565.894	2.317.009.336	174.169.396	145.757.476.865	400.638.608.390
Mua trong kỳ	-	523.160.683	-	38.090.909	-	-	561.251.592
Giảm trong kỳ	25.648.994.127	78.277.314.659	38.010.068.080	105.284.545	-	112.953.486.729	254.995.148.140
Số cuối kỳ	**33.717.438.051**	**45.162.800.745**	**32.096.497.814**	**2.249.815.700**	**174.169.396**	**32.803.990.136**	**146.204.711.842**
Khấu hao							
Số đầu kỳ	7.868.675.647	29.614.524.556	14.456.290.698	763.825.142	151.632.783	21.023.103.328	73.878.052.154
KH trong kỳ	788.571.199	957.681.566	698.605.048	127.698.634	6.760.985	738.527.482	3.317.844.914
Giảm trong kỳ	1.206.545.121	5.316.738.337	3.043.597.687	32.700.793	-	6.875.424.026	16.475.005.964
Số cuối kỳ	**7.450.701.725**	**25.255.467.785**	**12.111.298.059**	**858.822.983**	**158.393.768**	**14.886.206.784**	**60.720.891.104**
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	51.497.756.531	93.302.430.165	55.650.275.196	1.553.184.194	22.536.613	124.734.373.537	326.760.556.236
Số cuối kỳ	**26.266.736.326**	**19.907.332.960**	**19.985.199.755**	**1.390.992.717**	**15.775.628**	**17.917.783.352**	**85.483.820.738**

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 30/06/2012 là: 31.970.040.502 đồng.

Trong kỳ Công ty có điều chuyển tài sản thuộc Nhà máy Thủy điện Đăkpihao2 và Iapuch3 sang Công ty cổ phần Điện Cao su Gia Lai: Nguyên giá: 254.995.148.140 đồng; giá trị hao mòn: 16.475.005.964 đồng; giá trị còn lại: 238.520.142.176 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kyd	395.907.975	395.907.975
Tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
Giảm trong kỳ	140.907.975	140.907.975
Số cuối kỳ	**255.000.000**	**255.000.000**
Khấu hao		
Số đầu kỳ	187.301.124	187.301.124
Tăng trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Giảm trong kỳ	1.467.791	1.467.791
Số cuối kỳ	**190.833.333**	**190.833.333**
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	208.606.851	208.606.851
Số cuối kỳ	**64.166.667**	**64.166.667**

Trong kỳ Công ty có điều chuyển tài sản của Nhà máy Thủy điện Đăkpihao2 và Iapuch3 sang Công ty cổ phần Điện Cao su Gia Lai: Nguyên giá: 140.907.975 đồng; giá trị hao mòn: 1.467.791 đồng; giá trị còn lại: 139.440.184 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao1	3.403.818.832	2.901.692.307
Tường rào khu SX Diên Phú	928.960.074	928.960.074
Ngăn xuất tuyến 35KV-TBA 110KV Ayun Pa	-	481.020.141
Xây dựng hệ thống SCADA Ayun Hạ	-	198.197.273
Tiền mua đất khu CN Diên Phú	3.862.788.000	3.836.000.000
Cộng	**8.195.566.906**	**8.345.869.795**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		Số lượng (cổ phiếu)	30/06/2012 VND	Số lượng (cổ phiếu)	31/12/2011 VND
Đầu tư vào Công ty con	**(i)**		**493.133.505.770**		**402.235.245.809**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên		13.554.384	133.268.256.200	13.313.254	131.063.232.019
- Công ty TNHH MTV XD BTLT Gia Lai			2.197.314.737		2.197.314.737
- Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai		11.257.914	153.107.924.745	11.257.914	153.107.924.745
- Công ty Cổ phần Ayun Thượng		6.172.320	61.723.200.000	6.172.320	61.723.200.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai		5.259.726	54.730.180.088	5.221.700	54.143.574.308
- Công ty CP Điện Cao su Gia Lai		8.810.663	88.106.630.000	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	**(i)**		**2.535.180.000**		**2.535.180.000**
- Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ		253.518	2.535.180.000	253.518	2.535.180.000
Đầu tư dài hạn khác			**136.700.449.789**		**60.825.115.954**
- Cho vay và đầu tư khác (Công ty CP Thủy điện Gia Lai)			43.257.250.000		45.138.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	(ii)	900.000	10.530.000.000	900.000	10.530.000.000
+ Góp vốn mua cổ phần		*900.000*	*10.530.000.000*	*900.000*	*10.530.000.000*
+ Liên doanh			-		-
- Công ty Cổ phần Trường Phú (LD tỷ lệ 50:50)	(ii)		3.670.483.756		3.670.483.756
- Công ty CP Thủy điện Nước Trong			-		1.000.500.000
- Công ty CP Điện Cao su Gia Lai			78.756.583.835		-
- Công ty CP ĐT Điện Tây Nguyên (LD hoạt động)			486.132.198		486.132.198
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			**(6.562.791.337)**		**(7.657.001.837)**
- Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên			(6.155.759.319)		(7.249.969.819)
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ			(407.032.018)		(407.032.018)
Cộng			**625.806.344.222**		**457.938.539.926**

(i) Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 đã kiểm toán của các Công ty con đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Công ty CP Kênh Bắc Ayun Hạ chưa có báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 và khoản vốn đầu tư tài chính vào Công ty Đầu tư Điện Tây Nguyên bị giảm do đó Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư này theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Đối với các cổ phiếu không bị giảm giá hoặc không có dữ liệu tham khảo về giá giao dịch, Công ty ghi nhận theo giá gốc đầu tư, không trích lập dự phòng.

(ii) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Trường Phú và Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của 6 tháng đầu năm 2012 cho khoản vốn đã đầu tư tại các Công ty này. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Do đó, giá trị của cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

Tổng chi phí trả trước dài hạn tại ngày 30/06/2012 là 29.617.025.531 đồng. Trong đó, giá trị còn lại của lợi thế kinh doanh (được hình thành từ việc định giá doanh nghiệp nhà nước theo phương pháp tài sản để cổ phần hoá) là 17.419.325.752 đồng (giá trị ban đầu tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần là 21.329.786.636 đồng). Giá trị lợi thế kinh doanh này được Công ty phân bổ vào chi phí trong vòng 10 năm theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị tại tờ trình số 05/2011/TT-TCKT ngày 30/3/2011. Theo đó, số hạch toán vào chi phí trong kỳ là 1.066.489.332 đồng.

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	-	52.919.675.026
- Công ty cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	-	*14.500.000.000*
- Công ty cổ phần Thủy điện Gia Lai	-	*5.000.000.000*
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - CN Gia Lai	-	*4.914.765.630*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	-	*16.172.725.841*
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Gia Lai	-	*12.332.183.555*
Nợ dài hạn đến hạn trả	24.914.839.432	34.807.313.460
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai	13.819.977.464	17.509.977.492
+ Dự án thủy điện Ia Đrăng 3	*1.990.000.000*	*1.960.000.000*
+ Dự án thủy điện Ia Meur 3	*1.730.000.000*	*1.650.000.000*
+ Dự án thủy điện Ia Puch 3	*6.100.000.000*	*5.900.000.000*
+ Mía Đường	*3.999.977.464*	*7.999.977.492*
- Ngân hàng ĐT và PT - Chi nhánh Gia Lai	7.823.176.340	7.573.176.340
+ Dự án thủy điện ĐăkPiHao 2	*6.050.000.000*	*5.800.000.000*
+ Mía Đường	*1.773.176.340*	*1.773.176.340*
- Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Gia Lai	3.271.685.628	8.271.685.628
+ Dự án thủy điện H'Chan	*3.271.685.628*	*8.271.685.628*
- Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Gia Lai	-	1.187.970.000
+ Dự án cải tạo lưới điện CPR - 2009	-	*1.187.970.000*
- Ngân hàng Kỹ thương - Chi nhánh Gia Lai	-	264.504.000
+ Mua xe ô tô	-	*264.504.000*
Cộng	**24.914.839.432**	**87.726.988.486**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.179.677.018	2.861.554.561
Thuế thu nhập cá nhân	11.850.392	220.269.105
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.533.319.882	-
Thuế tài nguyên	37.324.366	502.999.976
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	494.592.600	607.127.229
Cộng	**4.256.764.258**	**4.191.950.871**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Trích trước lãi vay	92.018.640	489.866.818
Cộng	**92.018.640**	**489.866.818**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	155.093.800	155.093.800
Kinh phí công đoàn	39.658.047	39.042.956
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.313.742.432	67.591.096.213
- Lợi nhuận và các khoản khác phải trả cho liên doanh	2.276.067.084	28.127.568.219
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	*2.276.067.084*	*17.085.756.243*
+ Công ty TNHH 1 TV Cao Su Chư Prông	-	*5.553.073.754*
+ Công ty TNHH 1 TV Cao su Chư Sê	-	*5.488.738.222*
- Lãi vay còn phải trả	-	1.291.500.000
- Các khoản khác	11.037.675.348	38.172.027.994
+ Cổ tức phải trả	295.680.800	26.360.790.400
+ Phải trả khác	*8.792.209.448*	*11.811.237.594*
+ Phí dịch vụ môi trường rừng	*1.949.785.100*	-
Cộng	**13.508.494.279**	**67.785.232.969**

19. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	211.467.544.626	211.816.280.876
- Huy động vốn Ia Meur 3	*11.961.984.055*	*12.310.720.305*
- Huy động vốn H'Chan	*30.428.053.541*	*30.428.053.541*
- Huy động vốn ĐăkPiHao 2	*58.636.542.952*	*58.636.542.952*
- Huy động vốn Ia Puch 3	*42.881.731.739*	*42.881.731.739*
- Huy động vốn H'Mun	*67.559.232.339*	*67.559.232.339*
Công ty TNHH 1 TV Cao Su Chư Prông	-	38.333.004.532
- Huy động vốn ĐăkPiHao 2	-	*21.832.745.996*
- Huy động vốn Ia Puch 3	-	*16.500.258.536*
Công ty TNHH 1 TV Cao su Chư Sê	-	37.873.277.659
- Huy động vốn ĐăkPiHao 2	-	*21.292.264.082*
- Huy động vốn Ia Puch 3	-	*16.581.013.577*
Cộng	**211.467.544.626**	**288.022.563.067**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vay và Nợ dài hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	131.466.534.760	141.573.174.760
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai	94.066.534.760	96.766.534.760
+ Dự án thủy điện Ia Đrăng 3 (1)	*8.848.311.096*	*9.518.311.096*
+ Dự án thủy điện Ia Meur 3 (2)	*7.946.268.184*	*8.576.268.184*
+ Dự án thủy điện Ia Puch 3 (3)	*54.872.748.555*	*56.272.748.555*
+ Mía Đường (4)	*22.399.206.925*	*22.399.206.925*
- Ngân hàng ĐT và PT - Chi nhánh Gia Lai	37.400.000.000	40.450.000.000
+ Dự án thủy điện ĐăkPiHao 2 (5)	*37.400.000.000*	*40.450.000.000*
- Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Gia Lai	-	3.959.900.000
+ Dự án cải tạo lưới điện CPR - 2009 (6)	-	*3.959.900.000*
- Ngân hàng Kỹ thương - Chi nhánh Gia Lai	-	396.740.000
+ Mua xe ô tô (7)	-	*396.740.000*
Cộng	**131.466.534.760**	**141.573.174.760**

(1) Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp&Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 75/HĐTD ngày 17/10/2003 để đầu tư cho Dự án Thủy điện IaĐrăng 3, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 17 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,77%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2%/ năm (0,17%/tháng) – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,155%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thuỷ điện Iađrăng 3.

(2) Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 77/HĐTD ngày 27/10/2003 để đầu tư cho dự án Công trình Thủy điện IaMeur3, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 27 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,8%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2,4%/ năm (0,2%/tháng – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện IaMeur3, phần còn thiếu áp dụng biện pháp cho vay không bảo đảm bằng tài sản.

(3) Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 45/HĐTD ngày 29/08/2006 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện Ia Puch 3. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 24 tháng (2 năm). Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 6 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng là 0,25%/tháng (3%/năm). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện Ia Puch 3. Công ty đang làm thủ tục điều chỉnh tài sản thế chấp với ngân hàng.

(4) Theo Biên bản thỏa thuận về việc tiếp nhận nợ vay Ngân hàng ngày 01/10/2007 giữa Ngân hàng Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai đã ký kết với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.

(5) Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tỉnh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2006/HĐ ngày 06/03/2006 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện ĐăkPiHao 2. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 132 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên cho đến khi bên vay trả hết nợ gốc, nợ lãi bao gồm: Thời gian ân hạn nợ gốc là 24 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên; và thời gian trả nợ gốc là 108 tháng. Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 6 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Gia Lai công bố cộng 3%/năm, nhưng không thấp hơn 10,2%/năm tương ứng với số vốn ủy thác tham gia. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày chuyển sang quá hạn cho đến khi bên vay trả hết nợ quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện ĐăkPiHao 2. Công ty đang làm thủ tục điều chỉnh tài sản thế chấp với ngân hàng.

(6) Vay Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 0111/10/TD/VIII ngày 31/05/2010 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình cải tạo lưới điện Chư Prông. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 72 tháng (6 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng. Lãi suất cho vay có điều chỉnh được tính bằng tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của ABBANK cộng với phí 3,5%/năm. Định kỳ điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày nhận nợ khoản vay đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình cải tạo lưới điện Chư Prông.

(7) Vay Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 127-2010 HĐTD/SME-DN/TCB-PKU ngày 02/06/2010 để mua xe ô tô. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng (4 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay kỳ đầu tiên kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên đến 2010 là 16%/năm, lãi suất kỳ tiếp theo điều chỉnh 2 tháng 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường 12 tháng cộng biên độ 5,5%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính tài sản vay.

21. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
SD 01/01/2011	261.435.930.000	50.867.732.653	(3.268.638)	1.972.591.788	-	7.528.379.522	321.801.365.325
Tăng trong năm	-	-	3.650.344	2.289.492.809	1.185.567.779	95.869.507.038	99.348.217.970
Giảm trong năm	-	-	-	1.185.567.779	-	102.635.276.810	103.820.844.589
SD 31/12/2011	261.435.930.000	50.867.732.653	381.706	3.076.516.818	1.185.567.779	762.609.750	317.328.738.706
SD 01/101/2012	261.435.930.000	50.867.732.653	381.706	3.076.516.818	1.185.567.779	762.609.750	317.328.738.706
Tăng trong kỳ	261.435.930.000	52.287.186.000	364.836	92.491.989	-	12.782.513.729	326.598.486.554
Giảm trong kỳ	-	-	381.706	-	-	683.551.004	683.932.710
SD 30/06/2012	522.871.860.000	103.154.918.653	364.836	3.169.008.807	1.185.567.779	12.861.572.475	643.243.292.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	762.609.750
Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	12.782.513.729
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	**683.551.004**
Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ đầu tư phát triển	92.491.989
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm thuộc liên doanh	31.108.369
Phân chia lợi nhuận cho các bên liên doanh	559.950.646
Tạm phân phối lợi nhuận trong năm	-
LN sau thuế chưa phân phối	**12.861.572.475**

c. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2012 VND	Tỷ lệ (%)	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Việt	-	-	40,03	104.653.710.000
Ngân hàng TM CP Sài gòn Thương Tín (STB)	33,737	176.403.710.000	11,00	28.750.000.000
Công ty CP Chứng khoán Kim Long (KLS)	2,869	15.000.000.000	5,74	15.000.000.000
Công ty CP Đường Ninh Hòa	13,388	70.000.000.000	-	-
Công ty CP giao dịch hàng hóa Sơn Tín	13,388	70.000.000.000	-	-
Công ty CP xuất nhập khẩu Bến Tre	13,388	70.000.000.000	-	-
Công ty CP Kho vận Thiên Sơn	9,837	51.435.930.000	-	-
Cổ đông khác	13,394	70.032.220.000	43,23	113.032.220.000
Cộng	**100**	**522.871.860.000**	**100**	**261.435.930.000**

d. Cổ phiếu

	30/06/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	52.287.186	26.143.593
- Cổ phiếu thường	*52.287.186*	*26.143.593*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.287.186	26.143.593
- Cổ phiếu thường	*52.287.186*	*26.143.593*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Tổng doanh thu	54.638.398.860	69.194.077.027
Doanh thu bán điện	*35.449.010.601*	*21.045.881.788*
Doanh thu hoạt động xây lắp	*15.475.531.270*	*48.136.939.239*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*3.713.856.989*	*11.256.000*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**54.638.398.860**	**69.194.077.027**

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Giá vốn bán điện	23.601.255.301	8.792.354.055
Giá vốn hoạt động xây lắp	12.214.671.396	36.330.298.586
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	2.374.809.267	-
Cộng	**38.190.735.964**	**45.122.652.641**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.606.972.394	9.530.583.233
Đầu tư vốn (chuyển nhượng CP)	199.500.000	18.841.782.436
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.416.468	6.849.605.971
Cộng	**12.854.888.862**	**35.221.971.640**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	6.358.155.172	14.006.745.505
Hoàn nhập dự phòng	(1.094.210.500)	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.954.157.189	6.635.187.052
Cộng	**9.218.101.861**	**20.641.932.557**

26. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Cho thuê văn phòng	139.090.913	81.818.184
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	15.797.301	2.411.860
Các khoản khác	568.420.832	12.214.326
Cộng	**723.309.046**	**96.444.370**

27. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí cho thuê mặt bằng	60.716.416	35.938.707
Chi phí khác	333.426.856	24.082.404
Cộng	**394.143.272**	**60.021.111**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**16.628.460.030**	**34.680.968.672**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	**293.452.133**	**(4.769.659.241)**
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	341.868.601	2.079.946.730
+ Chi thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	302.664.516	*405.000.000*
+ Lợi thế kinh doanh	-	*1.066.489.332*
+ Chi phí cho hoạt động đầu tư vốn	*964.682*	*570.432.710*
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	*38.239.403*	*38.024.688*
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	48.416.468	6.849.605.971
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	*48.416.468*	*6.849.605.971*
Thu nhập chịu thuế	**16.921.912.163**	**29.911.309.431**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.969.546.659**	**7.219.743.643**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	123.600.358	1.491.136.552
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc liên doanh	*31.108.369*	*1.080.469.969*
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc Công ty	*92.491.989*	*410.666.583*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.845.946.301	5.728.607.091
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**12.782.513.729**	**28.952.361.581**

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.782.513.729	28.952.361.581
ĐC tăng hoặc giảm LN xác định LN hoặc lỗ p.bổ cho các Cổ đông SH Cổ phiếu	(559.950.646)	(3.675.554.639)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm (lãi chia cho liên doanh)	559.950.646	3.675.554.639
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	12.222.563.083	25.276.806.942
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.160.161	26.143.593
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	**419**	**967**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Quản lý rủi ro thị trường*:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Khách hàng bán điện của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và bán lẻ điện tại địa phương với tỷ trọng nhỏ. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty thì không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Khách hàng hoạt động xây lắp chủ yếu là Ban quản lý các Công trình thủy điện và các Công ty con, công ty liên kết và các Ban quản lý điện khu vực với nguồn vốn thanh toán tương đối ổn định. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có ít rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng được giao dịch tại các ngân hàng lớn và có bảo hiểm tiền gửi. Các khoản cho vay của Công ty chủ yếu cho các Công ty con và các Công ty trong cùng tập đoàn. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2012	**Không quá 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
Các khoản vay và nợ	24.914.839.432	131.466.534.760	156.381.374.192
Chi phí phải trả	92.018.640	-	92.018.640
Phải trả người bán	17.658.365.818	-	17.658.365.818
Phải trả khác	11.363.957.332	211.467.544.626	222.831.501.958
Cộng	**54.029.181.222**	**342.934.079.386**	**396.963.260.608**

31/12/2011	**Không quá 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
Các khoản vay và nợ	87.726.988.486	141.573.174.760	229.300.163.246
Chi phí phải trả	489.866.818	-	489.866.818
Phải trả người bán	5.938.003.877	5.381.134.590	11.319.138.467
Phải trả khác	67.591.096.213	288.022.563.067	355.613.659.280
Cộng	**161.745.955.394**	**434.976.872.417**	**596.722.827.811**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro về tính thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.348.069.818	-	35.348.069.818
Phải thu khách hàng	22.016.717.195	495.175.084	22.511.892.279
Phải thu khác	7.029.451.347	-	7.029.451.347
Đầu tư tài chính	210.380.249.272	136.700.449.789	347.080.699.061
Tài sản tài chính khác	5.000.000	-	5.000.000
Cộng	**274.779.487.632**	**137.195.624.873**	**411.975.112.505**

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.304.184.981	-	9.304.184.981
Phải thu khách hàng	26.430.961.332	835.855.747	27.266.817.079
Phải thu khác	41.248.400.917	-	41.248.400.917
Đầu tư tài chính	1.391.000.000	60.825.115.954	62.216.115.954
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	**78.374.547.230**	**61.660.971.701**	**140.035.518.931**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

	Bán điện		Hoạt động xây lắp		Cung cấp dịch vụ		Cộng	
	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	35.449.010.601	21.045.881.788	15.475.531.270	48.136.939.239	3.713.856.989	11.256.000	54.638.398.860	69.194.077.027
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-		
Chi phí	25.337.375.270	9.633.494.792	14.198.669.487	38.455.798.062	2.560.430.386	-	42.096.475.143	48.089.292.854
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	10.111.635.331	11.412.386.996	1.276.861.783	9.681.141.177	1.153.426.603	11.256.000	12.541.923.717	21.104.784.173
Doanh thu không phân bổ							13.578.197.908	35.318.416.010
Chi phí không phân bổ							9.491.661.595	21.742.231.511
							16.628.460.030	34.680.968.672

	Bán điện		Hoạt động xây lắp		Cung cấp dịch vụ		Cộng	
	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
TSCĐ hữu hình, vô hình	80.901.623.692	324.891.586.079	4.646.363.713	5.827.469.440			85.547.987.405	330.719.055.519
- Nguyên giá	*134.756.549.040*	*384.013.362.703*	*11.703.162.802*	*11.703.162.802*			*146.459.711.842*	*395.716.525.505*
- Hao mòn	*(53.854.925.348)*	*(59.121.776.624)*	*(7.056.799.089)*	*(5.875.693.362)*			*(60.911.724.437)*	*(64.997.469.986)*
Nợ phải thu	12.195.309.707	10.328.233.764	8.777.191.382	19.892.718.923	1.933.821.855	-	22.906.322.944	30.220.952.687
Nợ phải thu không phân bổ							6.872.829.065	151.171.033
Tổng cộng	93.096.933.399	335.219.819.843	13.423.555.095	25.720.188.363	1.933.821.855	-	115.327.139.414	361.091.179.239
Nợ phải trả	179.134.582.500	206.163.291.834	16.050.527.164	29.607.693.606	2.376.464.130	-	197.561.573.794	235.770.985.440
Nợ phải trả không phân bổ							211.568.419.737	310.892.523.643
Tổng cộng	179.134.582.500	206.163.291.834	16.050.527.164	29.607.693.606	2.376.464.130	-	409.129.993.531	546.663.509.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV XD BTLT Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	Công ty liên kết

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2012 VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV XD BTLT Gia Lai		
	Tiền trụ	2.152.630.226
Công ty CP Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai		
	Thu lãi vay	387.638.889
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên		
	Tiền điện	1.271.936.106
	Lãi liên doanh, thuế TNDN miễn giảm	591.359.015
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai		
	Tiền vật tư	46.034.595
	Thu lãi vay	523.333.334
Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai		
	Tiền điện	15.293.816.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2012 VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV XD BTLT Gia Lai		
	Thuê VP	21.818.182
	Thù lao hội đồng quản trị	11.000.000
Công ty CP Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai		
	Móng nồi hơi, bể lắng	8.237.356
	Móng máy ép, móng dao chặt	498.920
	Cung cấp, lắp đặt Tbị Điện Động lực (đc giảm)	(96.987.280)
	Bồn chứa mật rỉ	1.814.725.704
	Cải tạo nhà nấu đường	367.365.839
	Móng tháp giải nhiệt	101.445.986
	Bể nước nóng tuần hoàn (đc giảm)	(1.756.510)
	Cải tạo ĐZ 22 KV cấp điện TC	368.566
	HT Điện chiếu sáng NM	802.062.666
	TV GS Xây dựng DA nâng cấp SEC	101.351.694
	Tư vấn chuyển CP tránh được SEC	1.575.000.000
	Thuê máy ủi	54.586.742
	Phụ cấp HĐQT, BKS	267.750.000
	Thu lãi vay	427.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên		
	Thuê VP	19.090.910
	Thuê quản lý vận hành	228.984.444
	Thù lao hội đồng quản trị	78.500.000
	Lãi liên doanh	48.416.468
Công ty Cổ phần Ayun Thượng		
	Thuê VP	21.818.182
	Cung cấp Tbị TBA nâng AYT	2.689.529.565
	ĐZ 110KV AYT	1.841.108.115
	Bảo quản lắp đặt Tbị trọn bộ AYT (đc giảm)	(191.356.679)
	Nhà trực ĐM, HT chiếu sáng AYT	234.045.200
	Hoàn thiện tổng thể AYT	3.323.970.615
	XD cửa lấy nước, kênh dẫn nước AYT	84.495.387
	DV QLVH AYT 1A	848.179.625
	Thù lao hội đồng quản trị	18.000.000
	Thu lãi vay	443.333.333
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai		
	Thuê VP	43.636.364
	KS, TK BVTC SC đường H'Mun-H'Chan	137.259.353
	Phụ cấp HĐQT, BKS	82.300.000
	Thu lãi vay	3.382.215.417
Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai		
	Thuê VP	27.272.729
	Thuê QLVH ĐPH2	791.638.557
	Thuê QLVH IP3	257.363.750
	Tiền điện	25.919.360
	Phụ cấp HĐQT, BKS	39.000.000
	Thu lãi vay	6.768.690.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 30/06/2012

Công ty liên quan	Nội dung	Phải thu VND	Phải trả VND
Công ty TNHH MTV XD BTLT Gia Lai		1.188.036.474	-
	Thuê VP	*24.000.000*	
	Tiền mua trụ BTLT	*1.164.036.474*	
Công ty CP Mía đường - N.điện G.Lai		21.978.237.500	-
	Tư vấn chuyển CP tránh được	*1.732.500.000*	
	Lãi vay T06/2012	*214.500.000*	
	Thuê máy ủi	*31.237.500*	
	Cho vay	*20.000.000.000*	
Công ty CP Đầu tư Điện Tây Nguyên		486.132.198	213.943.427.244
	Tiền mua điện IaĐrăng1		*199.815.534*
	Chi trả LN,KH 2011, 2012		*2.276.067.084*
	Phải trả đầu tư góp vốn		*211.467.544.626*
	Phải thu tiền góp vốn (EDC)	*486.132.198*	
Công ty CP Ayun Thượng		28.984.582.543	-
	Phải thu khách hàng	*4.429.514.099*	
	Phải thu tiền thuê VP	*12.000.000*	
	Phải thu lãi vay	*222.444.444*	
	Phải thu cổ tức 2011	*4.320.624.000*	
	Cho vay	*20.000.000.000*	
Công ty CP Thủy điện Gia Lai		43.372.152.917	820.638.055
	Người mua trả tiền trước		*770.000.000*
	Mua vật tư		*50.638.055*
	Thuê văn phòng	*24.000.000*	
	Lãi vay dự án H Chan	*90.902.917*	
	Cho vay	*43.257.250.000*	
Công ty CP Điện Cao su Gia Lai		78.785.095.131	13.436.154.114
	Tiền điện	*28.511.296*	
	Người mua trả tiền trước		*901.135.380*
	Tiền điện		*12.535.018.734*
	Cho vay	*78.756.583.835*	
Cộng		**174.794.236.763**	**228.200.219.413**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.054.559.043	16.688.503.999
Chi phí nhân công	9.019.795.366	13.609.561.451
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.260.965.545	8.556.550.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.550.609	378.124.556
Chi phí khác bằng tiền	3.685.203.553	4.642.933.861
Chi phí trực tiếp khác	22.242.473.103	22.520.355.724
Cộng	**48.578.547.219**	**66.396.030.450**

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Tấn Xuân Hiến	Trần Thị Phương	Nguyễn Thị Mỹ Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
M.S.D.N: 5900181212-C.T.C.P
TP. PLEIKU T. GIA LAI

Gia Lai, ngày 30 tháng 08 năm 2012